

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	433.191	299.046
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.251.582	901.778
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	4.163.859	3.090.239
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.163.859	3.090.239
VI	Cho vay khách hàng		24.465.617	19.596.649
1	Cho vay khách hàng	7	24.685.503	19.766.439
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(219.886)	(169.790)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	2.154.674	2.923.124
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.674.482	2.335.915
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		636.789	715.408
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(156.597)	(128.199)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	14.521
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X	Tài sản cố định		1.401.126	1.315.479
1	Tài sản cố định hữu hình	11	689.015	584.959
a	Nguyên giá		857.203	705.329
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(168.188)	(120.370)
3	Tài sản cố định vô hình	12	712.111	730.520
a	Nguyên giá		756.436	765.638
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.325)	(35.118)
XI	Bất động sản đầu tư	13	143.009	-
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		148.282	-
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(5.273)	-
XII	Tài sản Có khác		2.299.226	2.310.172
1	Các khoản phải thu	14	410.054	703.720
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.542.115	1.274.730
4	Tài sản Có khác	15	349.120	331.722
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	-
TỔNG TÀI SẢN			37.326.805	30.451.008

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	-	200.928
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	7.028.038	3.477.475
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.863.405	3.010.758
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		164.633	466.717
III	Tiền gửi của khách hàng	18	26.124.192	22.889.160
VII	Các khoản nợ khác		622.978	519.559
1	Các khoản lãi, phí phải trả		480.931	401.935
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	142.047	117.624
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.775.208	27.087.122
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	3.551.597	3.363.886
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ		285.244	267.096
5	Lợi nhuận chưa phân phối		300.553	130.990
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.551.597	3.363.886
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.326.805	30.451.008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	11.059	15.946
5	Bảo lãnh khác	35	67.198	32.540

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Duy

Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:

Chi

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Anh

Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này